

Bản án số:85/2018/HNGĐ-ST  
Ngày:16-11-2018  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Nhung và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

**- T ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Tùng – T ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 399/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số:48/2018/QĐST –HNGĐ ngày 30/10/2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Lý Thị Thúy V** – sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Anh **Đình Quang L** – sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn chị Lý Thị Thúy V trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đình Quang L kết hôn tự nguyện, chung sống từ năm 1998 nhưng cho đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã P, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định ngày 10/12/2015. Hai người chung sống đến khoảng năm 2001 thì mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, bản thân anh L từng xuyên đi nhậu về kiếm chuyện chửi bới, đánh đập chị, vì vậy vợ chồng từng hay cãi nhau. Ngoài ra anh L còn có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh L vẫn không thay đổi, anh chị có nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Từ khoảng tháng 5/2018 cho đến nay, anh chị không còn chung sống và không còn liên lạc, quan tâm, chăm sóc nhau. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn

nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Chị V trình bày có 03 (ba) con chung là Đinh Thị Thúy V – sinh ngày 12/11/1999, Đinh Quang L – sinh ngày 26/9/2001 và Đinh Thị Anh T – sinh ngày 26/02/2003. Đối với cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi dưỡng bản thân nên chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con. Chị V yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L, đồng ý giao cháu T cho anh L nuôi dưỡng, tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị làm thuê có thu nhập trung bình khoảng 5.000.000đ/tháng, anh L là chủ tiệm sửa chữa xe ô tô có thu nhập khoảng 20.000.000đ/tháng).

- Về tài sản chung: Chị và anh L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị V trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn anh Đinh Quang L trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh L thừa nhận anh chị kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định là đúng sự thật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2018 thì xảy ra mâu thuẫn, do chị V bỏ nhà đi vì cãi nhau, vì chị hay nghi ngờ không tin tưởng a. Tuy nhiên do anh thấy tình cảm không còn nên anh không có ý kiến, khuyên can gì đối với chị, vì vậy anh chị đã không còn chung sống cho đến nay. Nay chị yêu cầu ly hôn thì anh từ chối trình bày có đồng ý ly hôn hay không, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật .

- Về nuôi con chung: Anh thừa nhận có các con chung như chị V trình bày là đúng. Anh L đồng ý giao cháu L cho chị V được nuôi dưỡng, anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu T, tạm thời anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh hiện nay là thợ và chủ garage xe ô tô tại địa phương, nhưng anh từ chối trình bày thu nhập, tuy nhiên đủ khả năng nuôi dưỡng cháu T. Riêng cháu V đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết về nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh L trình bày anh chị tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh L kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy Chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai của bị đơn; Đơn yêu cầu xác minh, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ, Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung, Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và nuôi con chung của Tòa án nhân dân huyện T. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu

chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị V. Về hôn nhân: Cho chị V được ly hôn với anh L. Về con chung: Đối với cháu Đinh Thị Thúy V sinh ngày 12/11/1999 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi dưỡng bản thân nên không đề nghị giải quyết; giao con chung Đinh Quang L – sinh ngày 26/9/2001 cho chị V nuôi dưỡng, giao con chung Đinh Thị Anh T – sinh ngày 26/02/2003 cho anh L nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho các đương sự nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về ly hôn

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

**[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

- Bị đơn anh Đinh Quang L có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Lý Thị Thúy V khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh L, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị V là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, anh L là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

**[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:**

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị V và anh L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn

theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 145, Quyền số 01/2015 ngày 10/12/2015. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị V và anh L đều thừa nhận anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do nghi ngờ không tin tưởng lẫn nhau nên Từng xuyên cữ cãi. Từ khoảng tháng 4/2018 cho đến nay, anh chị không còn chung sống khi chị V bỏ nhà đi nhưng anh L cũng không còn tình cảm yêu Thương dành cho chị nên các bên không quan tâm, chăm sóc nhau. Bản thân anh L đã được Tòa án tổng đặt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện anh L có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị V, không có thiện chí hòa giải đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị V và anh L đã không còn tình cảm Thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị V được ly hôn với anh L.

- Về nuôi con chung: Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn sống chung tháng 4/2018 đến nay, chị V đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, anh L thì nuôi dưỡng cháu T. Bản thân chị V và anh L đều có lối sống đạo đức tốt, không vi phạm pháp luật, có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị V và anh L là có cơ sở và phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên chấp nhận giao con chung Đình Quang L cho chị V nuôi dưỡng, giao con chung Đình Thị Anh T cho anh L nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho các đương sự nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Đình Thị Thúy V hiện nay đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị V trình bày tài sản chung các bên tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có. Tuy nhiên trong quá trình tiến hành tố tụng, anh L không hợp tác với Tòa án, khi lấy lời khai thì anh L chỉ trình bày ý kiến nhưng không ký biên bản và không đến Tòa án để hòa giải, vì vậy đối với tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết mà tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

[3] Về án phí: Chị V phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Thúy V.

- Về hôn nhân: Cho chị Lý Thị Thúy V được ly hôn với anh Đinh Quang L.

- Về nuôi con chung: Đối với cháu Đinh Thị Thúy V, sinh ngày 12/11/1999 hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét. Giao con chung Đinh Quang L – sinh ngày 26/9/2001 cho chị V nuôi dưỡng, giao con chung Đinh Thị Anh T – sinh ngày 26/02/2003 cho anh L nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho các đương sự nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị V, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Lý Thị Thúy V phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị V đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007010 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị V và anh L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thúy Lan**

